

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ DU LỊCH VÀ PHÁT TRIỂN THỦY SẢN

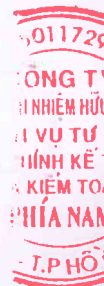
*Báo cáo tài chính giữa niên độ
6 tháng đầu của năm tài chính 2020 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2020
đã được soát xét*

Được kiểm toán bởi

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)

MỤC LỤC

<u>Nội dung</u>	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 - 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04 - 04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán	05 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	09 - 09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 - 11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	12 - 38



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty CP Đầu Tư Du Lịch và Phát Triển Thủy Sản (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty 6 tháng đầu của năm tài chính 2020 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2020.

CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Du lịch và Phát triển Thủy sản có Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5203000095 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp ngày 15 tháng 3 năm 2008, Công ty được chuyển đổi từ Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển du lịch An Giang (Giấy phép đăng ký kinh doanh số 5203000095 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp ngày 20 tháng 6 năm 2007). Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1600895650, đăng ký thay đổi lần thứ 20 ngày 29 tháng 07 năm 2019, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp.

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 30/06/2020 là: **460.054.130.000 VND**

Trụ sở chính của Công ty tại: QL80, Cụm CN Vàm Cống, An Thạnh, Bình Thành, Lấp Vò, Đồng Tháp

2. Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh, chế biến và xuất khẩu.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Sản lắp mặt bằng; Xây dựng công trình công nghiệp, công trình đường ống cấp thoát nước; Sản xuất vật liệu xây dựng; Khai thác cát, sỏi; Kinh doanh dịch vụ khách sạn, ăn uống, khu vui chơi; Nuôi và chế biến thủy sản; Sản xuất và chế biến thức ăn thủy sản; Mua bán thủy sản, lương thực, thực phẩm; Sản xuất và chế biến lương thực thực phẩm; Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí và sản xuất nước đá; Sản xuất hóa chất cơ bản; Sản xuất, phân phối khí nén; Trồng lúa; Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột; Trồng cây gia vị, cây dược liệu.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tình hình tài chính tại ngày 30/06/2020 được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 30/06/2020 cho đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM SOÁT, ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Ông:	Lê Văn Chung	Chủ tịch	
Ông:	Lê Xuân Quế	Phó chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 19/06/2020
Ông:	Nguyễn Văn Hưng	Phó chủ tịch	
Ông:	Lê Thanh Thuận	Thành viên	
Ông:	Trương Vĩnh Thành	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 19/06/2020
Bà:	Hoàng Thị Thanh	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 19/06/2020
Ông:	Trần Hiếu	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 19/06/2020

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc bao gồm:

Ông:	Lê Văn Lâm	Tổng Giám đốc
Ông:	Lê Hoàng Cương	Phó Tổng Giám đốc
Ông:	Lê Quốc Mạnh	Phó Tổng Giám đốc

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban kiểm soát bao gồm:

Bà:	Lê Thị Lâm	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 19/06/2020
Bà:	Trịnh Thị Ngọc	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 19/06/2020
Bà:	Nguyễn Thị Lệ Quyên	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 19/06/2020

Các thành viên của Ban Kiểm toán nội bộ bao gồm:

Bà:	Trần Thụy Thanh Thảo	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 19/06/2020
Ông:	Trần Bảo Đông	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 19/06/2020
Ông:	Phạm Minh Hoàng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 19/06/2020

Đại diện theo pháp luật:

Ông: Lê Văn Lâm

Kế toán trưởng:

Ông: Nguyễn Gia Thuận

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) bày tỏ nguyện vọng tiếp tục làm công tác kiểm toán cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty 6 tháng đầu của năm tài chính 2020 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2020. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính này.
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 do Bộ tài chính ban hành về hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc Công ty CP Đầu Tư Du Lịch và Phát Triển Thủy Sản phê duyệt Báo cáo tài chính 6 tháng đầu của năm tài chính 2020 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2020 của Công ty.

Đồng Tháp, ngày 20 tháng 07 năm 2020

Thay mặt Hội đồng Quản trị

Chủ tịch



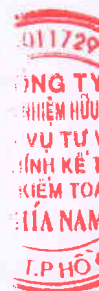
LÊ VĂN CHUNG

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



LÊ VĂN LÂM



Số : 592/BCKT/TC/2020/AASCS

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
của Công ty CP Đầu Tư Du Lịch và Phát Triển Thủy Sản

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty CP Đầu Tư Du Lịch và Phát Triển Thủy Sản được lập ngày 20 tháng 07 năm 2020, từ trang 05 đến trang 38, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu đáng kể hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2020, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 08 năm 2020

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)
Phó Tổng Giám đốc


Lê Văn/ Tuấn

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 0479-2018-142-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.016.636.132.693	1.101.385.154.416
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.01	206.388.095.777	178.750.094.398
111	1. Tiền		124.103.242.217	112.465.240.838
112	2. Các khoản tương đương tiền		82.284.853.560	66.284.853.560
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	V.02	102.116.636.414	276.713.636.414
121	1. Chứng khoán kinh doanh			
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)			
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		102.116.636.414	276.713.636.414
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		542.589.614.771	598.255.696.371
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.03	359.791.728.981	319.575.738.932
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		166.971.014.533	264.011.552.283
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn			
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn			
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	V.04	15.826.871.257	14.668.405.156
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)			
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý			
140	IV. Hàng tồn kho	V.05	158.810.004.746	47.563.806.579
141	1. Hàng tồn kho		158.810.004.746	63.118.806.579
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)			(15.555.000.000)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		6.731.780.985	101.920.654
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.11	127.175.797	51.692.497
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		6.604.605.188	50.228.157
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước			
154	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
155	5. Tài sản ngắn hạn khác			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		547.394.997.280	473.965.739.108
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		9.954.875.631	10.163.249.054
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng			
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn			
213	3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc			
214	4. Phải thu nội bộ dài hạn			
215	5. Phải thu về cho vay dài hạn			
216	6. Phải thu dài hạn khác	V.04	9.954.875.631	10.163.249.054
219	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)			
220	II. Tài sản cố định		326.782.206.700	327.976.907.808
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.07	70.417.669.525	54.371.207.943
222	- Nguyên giá		136.340.707.912	108.029.270.339
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(65.923.038.387)	(53.658.062.396)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	V.08	219.338.413.579	236.097.705.937
225	- Nguyên giá		274.977.236.226	283.312.462.618
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(55.638.822.647)	(47.214.756.681)
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.09	37.026.123.596	37.507.993.928
228	- Nguyên giá		41.663.891.750	41.663.891.750
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(4.637.768.154)	(4.155.897.822)
230	III. Bất động sản đầu tư	V.10	138.777.485.128	108.936.980.974
231	- Nguyên giá		177.708.628.749	143.442.915.690
232	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(38.931.143.621)	(34.505.934.716)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	V.06	45.064.801.129	298.688.000
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn			
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		45.064.801.129	298.688.000
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	V.02	26.418.973.891	26.418.973.891
251	1. Đầu tư vào công ty con			
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết			
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		6.418.973.891	6.418.973.891
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)			
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		20.000.000.000	20.000.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		396.654.801	170.939.381
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.11	396.654.801	170.939.381
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn			
268	4. Tài sản dài hạn khác			
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.564.031.129.973	1.575.350.893.524

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
300	C . NỢ PHẢI TRẢ		957.937.679.086	986.002.270.285
310	I. Nợ ngắn hạn		796.816.793.022	854.234.899.221
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.13	46.858.701.850	38.498.332.580
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		796.918.214	1.426.918.214
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.14	4.050.184.592	7.006.250.277
314	4. Phải trả người lao động			891.090.140
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn			
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn			
317	7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn			
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	V.15	4.751.762.124	4.756.430.284
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.12	738.283.764.709	799.580.416.193
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn			
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.075.461.533	2.075.461.533
323	13. Quỹ bình ổn giá			
324	14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
330	II. Nợ dài hạn		161.120.886.064	131.767.371.064
331	1. Phải trả người bán dài hạn			
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn			
333	3. Chi phí phải trả dài hạn			
334	4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh			
335	5. Phải trả nội bộ dài hạn			
336	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn			
337	7. Phải trả dài hạn khác			
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.12	161.120.886.064	131.767.371.064
339	9. Trái phiếu chuyển đổi			
340	10. Cổ phiếu ưu đãi			
341	11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
342	12. Dự phòng phải trả dài hạn			
343	13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
400	D . VỐN CHỦ SỞ HỮU	V.16	606.093.450.887	589.348.623.239
410	I. Vốn chủ sở hữu		606.093.450.887	589.348.623.239
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		460.054.130.000	460.054.130.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		460.054.130.000	460.054.130.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi			
412	2. Thặng dư vốn cổ phần			
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu			
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu			
415	5. Cổ phiếu quỹ (*)			
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		12.342.882.956	9.229.288.814
419	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		8.191.959.890	5.078.365.748
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		8.191.959.890	5.078.365.748
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		117.312.518.151	109.908.472.929
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		98.835.769.724	47.636.590.086
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		18.476.748.427	62.271.882.843
422	12. Nguồn vốn đầu tư XDCB			
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác			
431	1. Nguồn kinh phí			
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.564.031.129.973	1.575.350.893.524

Đồng Tháp, ngày 20 tháng 07 năm 2020

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng



LƯU TRẦN TẤN



NGUYỄN GIA THUẬN




LÊ VĂN LÂM

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6 tháng đầu của năm tài chính 2020 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.01	954.808.461.990	1.042.753.323.627
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu			
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		954.808.461.990	1.042.753.323.627
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.02	910.862.574.340	986.160.409.286
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		43.945.887.650	56.592.914.341
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.03	21.639.291.273	13.472.971.344
22	7. Chi phí tài chính	VI.04	34.995.191.342	30.197.249.157
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		34.243.085.334	29.428.911.250
24	8. Chi phí bán hàng	VI.05	6.430.807.529	3.362.748.238
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.05	3.265.142.240	5.751.418.706
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		20.894.037.812	30.754.469.584
31	11. Thu nhập khác	VI.06		1.803
32	12. Chi phí khác	VI.07	346.384.156	69.952.022
40	13. Lợi nhuận khác		(346.384.156)	(69.950.219)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		20.547.653.656	30.684.519.365
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.09	2.070.905.229	3.588.231.498
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại			
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		18.476.748.427	27.096.287.867
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.10	402	618
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	VI.11	402	618

Đồng Tháp, ngày 20 tháng 07 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

LƯU TRẦN TẤN

NGUYỄN GIA THUẬN

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



LÊ VĂN LÂM

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

6 tháng đầu của năm tài chính 2020 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		20.547.653.656	30.684.519.365
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT		25.596.121.194	17.151.095.922
03	- Các khoản dự phòng		(15.555.000.000)	(5.280.598.025)
04	- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		233.516	610.041.520
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(21.639.291.273)	16.111.089.697
06	- Chi phí lãi vay		34.243.085.334	29.428.911.250
07	- Các khoản điều chỉnh khác			
	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		43.192.802.427	88.705.059.729
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		59.952.782.821	(229.156.733.962)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(95.691.198.167)	87.339.576.719
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(48.142.248.873)	3.367.483.180
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(301.198.720)	57.339.602
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh			
14	- Tiền lãi vay đã trả		(34.243.085.334)	(29.428.911.250)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(7.282.920.779)	(7.843.731.642)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh			
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh			
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(82.515.066.625)	(86.979.917.624)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(43.009.930.952)	(2.378.079.275)
22	- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác			14.577.927.900
23	- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(4.403.000.000)	(30.050.000.000)
24	- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		179.000.000.000	129.000.000.000
25	- Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
26	- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
27	- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		11.006.586.444	13.317.820.950
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		142.593.655.492	124.467.669.575

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

6 tháng đầu của năm tài chính 2020 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31	- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			
32	- Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành			
33	- Tiền thu từ đi vay		966.266.775.803	784.626.756.283
34	- Tiền trả nợ gốc vay		(976.500.403.150)	(734.758.171.380)
35	- Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(22.391.946.664)	(21.897.187.452)
36	- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu			
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(32.625.574.011)	27.971.397.451
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		27.453.014.856	65.459.149.402
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		178.750.094.398	93.501.113.288
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		184.986.523	43.637.343
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		206.388.095.777	159.003.900.033

Đồng Tháp, ngày 20 tháng 07 năm 2020

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng



LƯU TRẦN TẤN



NGUYỄN GIA THUẬN




LÊ VĂN LÂM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu của năm tài chính 2020 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Du lịch và Phát triển Thủy sản có Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5203000095 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp ngày 15 tháng 3 năm 2008, Công ty được chuyển đổi từ Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển du lịch An Giang (Giấy phép đăng ký kinh doanh số 5203000095 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp ngày 20 tháng 6 năm 2007). Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1600895650, đăng ký thay đổi lần thứ 20 ngày 29 tháng 07 năm 2019, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp.

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 30/06/2020 là: **460.054.130.000 VND**

Trụ sở chính của Công ty tại: QL80, Cụm CN Vàm Cống, An Thạnh, Bình Thành, Lấp Vò, Đồng Tháp

2. Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh, chế biến và xuất khẩu.

3. Ngành nghề kinh doanh

San lấp mặt bằng; Xây dựng công trình công nghiệp, công trình đường ống cấp thoát nước; Sản xuất vật liệu xây dựng; Khai thác cát, sỏi; Kinh doanh dịch vụ khách sạn, ăn uống, khu vui chơi; Nuôi và chế biến thủy sản; Sản xuất và chế biến thức ăn thủy sản; Mua bán thủy sản, lương thực, thực phẩm; Sản xuất và chế biến lương thực thực phẩm; Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí và sản xuất nước đá; Sản xuất hóa chất cơ bản; Sản xuất, phân phối khí nén; Trồng lúa; Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột; Trồng cây gia vị, cây dược liệu.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư văn bản hướng dẫn bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

a. Tỷ giá đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): Là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa doanh nghiệp và ngân hàng thương mại;

Trường hợp hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán thì doanh nghiệp ghi sổ kế toán theo nguyên tắc:

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu của năm tài chính 2020 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

- + Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- + Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả), tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.
- + Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh được áp dụng khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, được xác định bằng tỷ giá tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- + Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động được áp dụng tại bên Có tài khoản tiền khi thanh toán bằng ngoại tệ.
- + Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh và được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

b. Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên giao dịch công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính và số chênh lệch còn lại sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ. Doanh nghiệp không được chia lợi nhuận hoặc trả cổ tức trên lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế và bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ theo nguyên tắc:

- Số dư ngoại tệ: theo tỷ giá mua ngoại tệ thực tế của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;
- Vàng tiền tệ: theo giá mua trên thị trường trong nước tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Giá mua trên thị trường trong nước là giá mua được công bố bởi Ngân hàng Nhà nước. Trường hợp Ngân hàng Nhà nước không công bố giá mua vàng thì tính theo giá mua công bố bởi các đơn vị được phép kinh doanh vàng theo luật định.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu của năm tài chính 2020 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

+ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thể thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

+ Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản phải thu:

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại ngoại tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ, tỷ giá ghi nhận là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá thực tế là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp doanh nghiệp có nhiều khoản phải thu và giao dịch tại nhiều ngân hàng thì được chủ động lựa chọn tỷ giá mua của một trong những ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch, khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính. Riêng khoản mục tiền trả trước cho khách hàng không đánh giá lại số dư.

- **Lập dự phòng phải thu khó đòi:** Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

- **Dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm hoặc để sẵn sàng bán sản phẩm thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu của năm tài chính 2020 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

6 . Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ), thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	05 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không tính khấu hao

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Bất động sản đầu tư được trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty, trừ trường hợp BĐS đầu tư chờ tăng giá thì không trích khấu hao mà xác định giá trị tổn thất do giảm giá trị.

7 . Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

8 . Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả:

Bao gồm các khoản phải trả người bán, người mua trả tiền trước, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ, tỷ giá ghi nhận là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá thực tế là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính; Riêng khoản mục tiền người mua trả tiền trước không đánh giá lại số dư.

9 . Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu của năm tài chính 2020 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng khế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ phải được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

10 . Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

11 . Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

Vốn góp bằng tài sản được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Đối với tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án, chỉ được tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

12 . Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu của năm tài chính 2020 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

- Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

- Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

- Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

13 . Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;
- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:
 - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính;
 - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính.

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản Công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn.

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

14 . Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

15 . Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu của năm tài chính 2020 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

16 . Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuê môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

17 . Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, CP thuế TNDN hoãn lại

Thuế thu nhập hiện hành của kỳ hiện tại và các kỳ trước nếu chưa nộp được ghi nhận là nợ phải trả. Nếu giá trị đã nộp trong kỳ hiện tại và các kỳ trước vượt qua số phải nộp cho các kỳ đó, thì phần nộp thừa sẽ được ghi nhận là tài sản.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 511 21 000 091 chứng nhận lần đầu ngày 11 tháng 05 năm 2011 do Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp cấp cho dự án đầu tư "Nhà máy bột cá Trisedco", Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp đối với dự án với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế trong 10 năm (Theo Thông tư 78/2014/TT-BTC, ngày 18/06/2014, hướng dẫn nghị định số 128/2013/NĐ-CP, ngày 26/12/2013, từ ngày 01/01/2016 áp dụng thuế suất 17%, thay cho việc đang áp dụng thuế suất là 20%). Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 02 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (năm 2012) và giảm 50% trong 04 năm tiếp theo (từ năm 2014 đến năm 2017). Từ năm 2018, Công ty áp dụng thuế suất 10% trên thu nhập của phần sản xuất Nhà máy (theo khoản 4 điều 19 thông tư 96/2015/TT-BTC, ngày 22/06/2015) và thuế suất 17% của phần thu nhập còn lại (theo khoản 4 điều 19 thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014)

18 . Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

19 . Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

20 . Công cụ tài chính

Căn cứ Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính, trước khi Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn được ban hành, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định không trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC trong báo cáo tài chính của Công ty.

V . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	94.510.519	47.466.615
- VND	94.510.519	47.466.615

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu của năm tài chính 2020 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Thuyết minh V.01 (tiếp theo)

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền gửi không kỳ hạn	124.008.731.698	112.417.774.223
- Tiền gửi (VND)	123.526.126.898	94.941.446.597
+ Ngân hàng Ngoại Thương - CN Đồng Tháp	755.010.676	3.905.310.095
+ Ngân hàng Ngoại Thương - CN An Giang	485.167.726	551.854.707
+ Ngân hàng Phương Đông - CN An Giang	2.333.023	2.496.850
+ Tài khoản CK Sacombank	734.637	734.637
+ Ngân hàng ĐT PT An Giang	1.210.914	1.209.697
+ Ngân hàng Hàng Hải Việt Nam - Cần Thơ	7.294.323.033	10.054.972.829
+ Ngân hàng TM CP Bản Việt	3.457.745	3.514.247
+ Ngân hàng HD Bank	10.176.290.845	143.044.405
+ Ngân hàng Nam á	10.143.246.562	137.627.610
+ Ngân hàng Công Thương VN - Đồng Tháp	90.141.902	59.239.675
+ Ngân hàng ĐT & PT VN cn Bến Nghé	40.445.905.198	29.694.264.150
+ Ngân hàng TMCP Saigon AG	10.444.278.371	103.077.086
+ Ngân hàng ĐT & PT VN cn Nam Kỳ Khởi Nghĩa	1.997.399	1.995.398
+ Ngân hàng VP bank cn An Giang	21.357.274.603	3.415.654.170
+ Ngân hàng VP bank cn An Giang	1.416.888.787	15.685.593.887
+ Ngân hàng Á Châu Sa đéc	10.159.244.175	10.722.025.729
+ Ngân TP bank cn An Giang	10.361.916.824	20.049.745.056
+ Ngân hàng BPCE	148.731.575	175.377.947
+ Ngân hàng TNHH CTBC	232.619.350	228.126.213
+ Ngân hàng Quốc Dân	5.353.553	5.582.209
- Tiền gửi (USD)	482.604.800	17.476.327.626
+ Ngân hàng Ngoại Thương - CN An Giang	175.542.299	20.967.472
+ Ngân hàng Phương Đông - CN An Giang	7.372.737	7.369.548
+ Ngân hàng Hàng Hải	21.370.741	21.361.497
+ Ngân hàng Á Châu CN Sadeo	4.352.571	5.726.910.592
+ Ngân hàng TP bank CN An Giang	15.829.570	171.484.057
+ Ngân hàng BIDV Bến Nghé	5.065.823	40.516.683
+ Ngân hàng TNHH CTBC	10.137.658	10.133.273
+ Ngân hàng Quốc Dân	2.312.000	2.311.000
+ Ngân hàng VP bank	7.016.458	25.539.554
+ Ngân hàng PBCE	7.056.686	30.341.581
+ Ngân hàng HD bank	46.519.521	44.795.962
+ Ngân hàng Nam Á - CN C.Thor	174.367.110	11.368.937.230
+ Ngân hàng CCB	5.661.626	5.659.177
Tiền đang chuyển		
Các khoản tương đương tiền	82.284.853.560	66.284.853.560
- Tiền gửi có kỳ hạn	82.284.853.560	66.284.853.560
+ Ngân hàng CTBC	2.284.853.560	2.284.853.560
+ Ngân hàng VP bank	49.000.000.000	64.000.000.000
+ Ngân hàng Nam Á	10.000.000.000	
+ Ngân hàng BPCE	21.000.000.000	

Cộng

206.388.095.777 **178.750.094.398**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu của năm tài chính 2020 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

02 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a1) Ngắn hạn	102.116.636.414	102.116.636.414	276.713.636.414	276.713.636.414
- Tiền gửi có kỳ hạn	102.116.636.414	102.116.636.414	276.713.636.414	276.713.636.414
+ Ngân hàng BIDV Bến Nghé	27.103.000.000	27.103.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
+ Ngân hàng CTBC	1.213.636.414	1.213.636.414	1.213.636.414	1.213.636.414
+ Ngân hàng Nam Á			10.000.000.000	10.000.000.000
+ Ngân hàng PBCE	7.800.000.000	7.800.000.000	28.800.000.000	28.800.000.000
+ Ngân hàng VP bank	46.000.000.000	46.000.000.000	186.700.000.000	186.700.000.000
+ Ngân hàng ACB	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
+ Ngân hàng HD bank	10.000.000.000	10.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
+ Ngân hàng BIDV Bến Nghé				

a2) Dài hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
+ Ngân hàng BIDV Bến Nghé	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
- Các khoản đầu tư khác	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
Cộng	122.116.636.414	122.116.636.414	296.713.636.414	296.713.636.414

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá hợp lý	Giá gốc	Giá hợp lý
Đầu tư vào đơn vị khác	6.418.973.891		6.418.973.891	
- Công ty CP Tư vấn và Đầu Tư tài chính	6.418.973.891		6.418.973.891	
Cộng	6.418.973.891		6.418.973.891	

Do Công ty CP Tư vấn và Đầu tư Tài Chính chưa thực hiện niêm yết cổ phiếu trên các thị trường chứng khoán, nên giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào công ty này chưa thể xác định được để trình bày trên Báo cáo tài chính theo quy định của Thông tư 200/TT-BTC₂₀

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu của năm tài chính 2020 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

03 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	359.791.728.981	319.575.738.932
+ Công ty CP Dầu cá Châu Á	205.763.908.021	205.491.328.242
+ CHINA HAIDA FEED GROUP (HK) LIMITED		34.942.320.000
+ CHINA NATIONAL TOWNSHIP ENTERPRISES CORPORATION		21.261.200.000
+ Công ty CP XK Thủy Hải Sản Sạch	153.235.452.660	54.946.778.160
+ Đối tượng khác	792.368.300	2.934.112.530
b) Dài hạn		
Cộng	359.791.728.981	319.575.738.932

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: Xem TM VIII.03

04 . PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	15.826.871.257		14.668.405.156	
Tạm ứng	4.593.701.954		5.346.314.124	
Phải thu khác	11.233.169.303		9.322.091.032	
+ Công ty Cho Thuê TC TNHH BIDV-SUMI TRUST-CN TP.HCM	508.877.266		610.652.722	
+ Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV NHTMCP Công Thương VN	10.716.268.037		8.705.286.310	
+ Đối tượng khác	8.024.000		6.152.000	
b) Dài hạn	9.954.875.631		10.163.249.054	
Ký cược, ký quỹ	9.954.875.631		10.163.249.054	
Cộng	25.781.746.888		24.831.654.210	

05 . HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	478.528.528		1.029.560.588	
Thành phẩm	62.272.678.877		9.531.679.650	
Hàng hóa	96.058.797.341		52.557.566.341	(15.555.000.000)
Cộng	158.810.004.746		63.118.806.579	(15.555.000.000)

Ghi chú:

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: Không có

06 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Xây dựng cơ bản dở dang		
+ Máy nghiền		298.688.000
+ Thuê dây chuyền	44.960.714.000	
+ Chi phí khác	104.087.129	
Cộng	45.064.801.129	298.688.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu của năm tài chính 2020 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2020

07 . TÀNG, GIÁM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu năm	61.507.629.308	39.388.922.941	7.009.136.272	123.581.818		108.029.270.339
2. Số tăng trong kỳ	16.109.555.501	12.201.882.072				28.311.437.573
- Mua trong kỳ	14.563.999.913	5.113.523.268				19.677.523.181
- Đầu tư XD CB hoàn thành		298.688.000				298.688.000
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	1.545.555.588	6.789.670.804				8.335.226.392
3. Số giảm trong kỳ						
- Chuyển sang BDS đầu tư						
- Nhượng bán, thanh lý						
4. Số dư cuối kỳ	77.617.184.809	51.590.805.013	7.009.136.272	123.581.818		136.340.707.912
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	30.145.740.080	19.179.143.439	4.209.597.058	123.581.818		53.658.062.395
2. Khấu hao trong kỳ	2.056.790.407	9.692.151.799	516.033.786			12.264.975.992
- Khấu hao trong kỳ	1.438.169.694	3.547.213.883	516.033.786			5.501.417.363
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	618.620.713	6.144.937.916				6.763.558.629
3. Giảm trong kỳ						
- Chuyển sang BDS đầu tư						
- Nhượng bán, thanh lý						
4. Số dư cuối kỳ	32.202.530.487	28.871.295.238	4.725.630.844	123.581.818		65.923.038.387
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu kỳ	31.361.889.228	20.209.779.502	2.799.539.214			54.371.207.944
2. Tại ngày cuối kỳ	45.414.654.322	22.719.509.775	2.283.505.428			70.417.669.525

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 28.022.878.517 VND

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 16.981.843.269 VND

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: 0 VND



CHỖ ĐÓNG CHỮ VÀ CHỮ KÝ CỦA NGƯỜI CHỨC QUẢN TRỊ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu của năm tài chính 2020 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2020

08 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	TSCĐ vô hình	Cộng
Đơn vị tính: VND							
I. Nguyên giá							
1. Số dư đầu năm	20.471.523.035	262.840.939.583					283.312.462.618
2. Số tăng trong kỳ							
- Thuê tài chính trong kỳ							
- Phân loại lại							
3. Số giảm trong kỳ	1.545.555.588	6.789.670.804					8.335.226.392
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	1.545.555.588	6.789.670.804					8.335.226.392
- Phân loại lại							
4. Số dư cuối kỳ	18.925.967.447	256.051.268.779					274.977.236.226
II. Giá trị hao mòn lũy kế							
1. Số dư đầu năm	3.294.667.105	43.920.089.576					47.214.756.681
2. Khấu hao trong kỳ	1.303.290.772	13.884.333.823					15.187.624.595
- Khấu hao trong kỳ	1.303.290.772	13.884.333.823					15.187.624.595
- Phân loại lại							
3. Giảm trong kỳ	618.620.713	6.144.937.916					6.763.558.629
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	618.620.713	6.144.937.916					6.763.558.629
- Phân loại lại							
4. Số dư cuối kỳ	3.979.337.164	51.659.485.483					55.638.822.647
III. Giá trị còn lại							
1. Tại ngày đầu kỳ	17176855930	218.920.850.007					236.097.705.937
2. Tại ngày cuối kỳ	14.946.630.283	204.391.783.296					219.338.413.579

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong kỳ: 6.785.681.299 VND

- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm: Các hợp đồng thuê tài chính

- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản: Sau khi kết thúc hợp đồng thuê tài chính, bên thuê có quyền mua lại tài sản theo thỏa thuận trong hợp đồng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

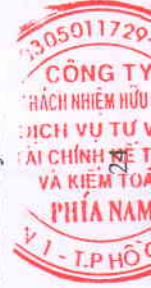
6 tháng đầu của năm tài chính 2020 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2020

09 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Đơn vị tính: VND						
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu năm	41.603.891.750			60.000.000		41.663.891.750
2. Số tăng trong kỳ						
- Mua trong kỳ						
- Tặng khác						
3. Số giảm trong kỳ						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Chuyển sang Bất động sản đầu tư						
4. Số dư cuối kỳ	41.603.891.750			60.000.000		41.663.891.750
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	4.095.897.822			60.000.000		4.155.897.822
2. Khấu hao trong kỳ	481.870.332					481.870.332
- Khấu hao trong kỳ	481.870.332					481.870.332
- Tặng khác						
3. Giảm trong kỳ						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Chuyển sang Bất động sản đầu tư						
4. Số dư cuối kỳ	4.577.768.154			60.000.000		4.637.768.154
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu kỳ	37.507.993.928					37.507.993.928
2. Tại ngày cuối kỳ	37.026.123.596					37.026.123.596

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng: 60.000.000 VND

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 36.727.051.996 VND



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu của năm tài chính 2020 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

10 . TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
BĐS đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	143.442.915.690	34.265.713.059		177.708.628.749
- Quyền sử dụng đất	17.254.727.273			17.254.727.273
- Nhà	126.188.188.417	34.265.713.059		160.453.901.476
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế	34.505.934.716	4.425.208.905		38.931.143.621
- Quyền sử dụng đất	1.958.465.022	196.105.926		2.154.570.948
- Nhà	32.547.469.694	4.229.102.979		36.776.572.673
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại	108.936.980.974			138.777.485.128
- Quyền sử dụng đất	15.296.262.251			15.100.156.325
- Nhà	93.640.718.723			123.677.328.803
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 74.708.312.952 VND
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá: không có

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu của năm tài chính 2020 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	127.175.797	51.692.497
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	127.175.797	51.692.497
b) Dài hạn	396.654.801	170.939.381
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	396.654.801	170.939.381
Cộng	523.830.598	222.631.878

12 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

a) Vay ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn - VND	673.944.471.686	673.944.471.686	882.108.925.803	877.630.809.124	669.466.355.007	669.466.355.007
Vay ngắn hạn - USD	43.477.800.000	43.477.800.000	49.033.387.000	93.271.425.387	87.715.838.387	87.715.838.387
Cộng	717.422.271.686	717.422.271.686	931.142.312.803	970.902.234.511	757.182.193.394	757.182.193.394

b) Vay dài hạn

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Trên 1 năm đến 5 năm	47.000.000.000	47.000.000.000		6.000.000.000	53.000.000.000	53.000.000.000
Trên 5 năm						
Cộng	47.000.000.000	47.000.000.000		6.000.000.000	53.000.000.000	53.000.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu của năm tài chính 2020 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

c) Các khoản nợ thuế tài chính đã thanh toán

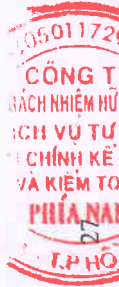
Thời hạn	6 tháng đầu năm 2020				6 tháng đầu năm 2019			
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc		
Từ 1 năm trở xuống	25.964.676.120	6.324.571.182	19.640.104.938	24.522.029.145	6.269.325.693	18.252.703.452		
Trên 1 năm đến 5 năm	3.212.951.843	461.110.117	2.751.841.726	3.644.484.000		3.644.484.000		
Trên 5 năm								
Cộng	29.177.627.963	6.785.681.299	22.391.946.664	28.166.513.145	6.269.325.693	21.897.187.452		

d) Giá trị nợ thuế tài chính

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá đánh giá lại	Giá gốc	Giá đánh giá lại	Giá gốc
Ngắn hạn				
Gốc nợ thuế tài chính	20.861.493.023	20.861.493.023	42.398.222.799	42.398.222.799
Lãi thuế tài chính phải trả	20.861.493.023	20.861.493.023	42.398.222.799	42.398.222.799
Dài hạn				
Gốc nợ thuế tài chính	114.120.886.064	114.120.886.064	78.767.371.064	78.767.371.064
Lãi thuế tài chính phải trả	114.120.886.064	114.120.886.064	78.767.371.064	78.767.371.064
Cộng	134.982.379.087	134.982.379.087	121.165.593.863	121.165.593.863

d) Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán: Không có

e) Các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan: Không có



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu của năm tài chính 2020 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2020

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	46.858.701.850	46.858.701.850	38.498.332.580	38.498.332.580
- Công ty TNHH Năng lượng Đình Việt	699.765.000	699.765.000	699.765.000	699.765.000
- Công ty TNHH Minh Thắng Sa Đéc			33.352.800.000	33.352.800.000
- RONGCHENG PINGFANG FISHERY MACHINERY CO.,LTD	507.707.000	507.707.000	803.525.700	803.525.700
- Công ty TNHH Sao Mai Super Feed	35.565.210.000	35.565.210.000		
- F/H Scandinox A/S	6.876.203.100	6.876.203.100		
- Đối tượng khác	3.209.816.750	3.209.816.750	3.642.241.880	3.642.241.880
b) Dài hạn				
Cộng	46.858.701.850	46.858.701.850	38.498.332.580	38.498.332.580

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có các khoản nợ quá hạn chưa thanh toán

d) Phải trả người bán là các bên liên quan: Xem thuyết minh VIII.03

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.941.173.714	3.802.826.008	7.282.920.779	3.461.078.943
Thuế thu nhập cá nhân	65.076.563	6.916.700		71.993.263
Thuế GTGT		517.112.386		517.112.386
Thuế môn bài		3.000.000	3.000.000	
Cộng	7.006.250.277	4.329.855.094	7.285.920.779	4.050.184.592

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
6 tháng đầu của năm tài chính 2020 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

15 . PHẢI TRẢ KHÁC

	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
a) Ngắn hạn	4.751.762.124	4.756.430.284
Kinh phí công đoàn	331.762.124	296.430.284
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	4.420.000.000	4.460.000.000
b) Dài hạn		
Cộng	4.751.762.124	4.756.430.284

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán: Không có

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu của năm tài chính 2020 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2020

16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của CSH	Quý hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	438.149.200.000	2.502.680.619	2.502.680.619	6.653.603.685	77.268.575.473	527.076.740.396
Tăng vốn trong năm trước						
Lãi trong năm trước					62.271.882.843	62.271.882.843
Tăng do trích lập từ lợi nhuận		2.575.685.129	2.575.685.129	2.575.685.129	(7.727.055.387)	
Giảm vốn trong năm trước						
Trích quỹ từ lợi nhuận						
Lỗ trong năm trước						
Chia cổ tức	21.904.930.000				(21.904.930.000)	
Thù lao hội đồng quản trị						
Giảm khác						
Số dư đầu năm nay	460.054.130.000	5.078.365.748	5.078.365.748	9.229.288.814	109.908.472.929	589.348.623.239
Tăng vốn trong kỳ này						
Lãi trong kỳ này					18.476.748.427	18.476.748.427
Tăng do trích từ lợi nhuận		3.113.594.142	3.113.594.142	3.113.594.142	(9.340.782.426)	
Tăng khác						
Trích quỹ từ lợi nhuận						
Giảm vốn trong kỳ này						
Lỗ trong kỳ này						
Chia cổ tức						
Thù lao hội đồng quản trị						
Giảm khác						
Số dư cuối kỳ này	460.054.130.000	8.191.959.890	8.191.959.890	12.342.882.956	117.312.518.151	606.093.450.887

01172
CÔNG T
H NHIỆM H
VỤ TU
HÌNH KẾ
A KIỂM T
PHÍA NA
T.P. C
160
C
Đ
P
TH
V

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu của năm tài chính 2020 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

16 . 2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Số cuối kỳ	%	Số đầu năm	%
Vốn góp của công ty mẹ	364.575.640.000	79,25%	364.575.640.000	79,25%
Cty CP Đầu tư & Phát triển Đa quốc gia	364.575.640.000	79,25%	364.575.640.000	79,25%
Vốn góp của các đối tượng khác	95.478.490.000	20,75%	95.478.490.000	20,75%
Cộng	460.054.130.000	100,00%	460.054.130.000	100,00%

16 . 3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu:		
- Vốn góp đầu kỳ	460.054.130.000	438.149.200.000
- Vốn góp tăng trong kỳ		21.904.930.000
- Vốn góp giảm trong kỳ		
- Vốn góp cuối kỳ	460.054.130.000	460.054.130.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

16 . 4. Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	46.005.413	46.005.413
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	46.005.413	46.005.413
- Cổ phiếu phổ thông	46.005.413	46.005.413
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	46.005.413	46.005.413
- Cổ phiếu phổ thông	46.005.413	46.005.413
- Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu		

16 . 5. Các quỹ của công ty:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Quỹ đầu tư phát triển	12.342.882.956	9.229.288.814
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	8.191.959.890	5.078.365.748
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	8.191.959.890	5.078.365.748

16 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Ngoại tệ các loại	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Dollar Mỹ (USD)	20.873,91	756.223,61
- Bảng Anh (EUR)		

b) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán: Không có



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu của năm tài chính 2020 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

VI . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

01 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
a) Doanh thu		
Doanh thu bán hàng	932.886.946.990	1.012.402.615.627
Doanh thu dịch vụ	21.921.515.000	30.350.708.000
Doanh thu khác		
Cộng	954.808.461.990	1.042.753.323.627
b) Doanh thu đối với các bên liên quan: Không có		

02 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
Giá vốn của hàng hóa đã bán	904.270.881.572	975.723.718.415
Giá vốn dịch vụ	22.146.692.768	15.718.721.670
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		5.710.760.629
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(15.555.000.000)	(10.992.791.428)
Giá vốn khác		
Cộng	910.862.574.340	986.160.409.286

03 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	21.331.268.781	13.317.820.950
Lãi bán các khoản đầu tư		
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	308.022.492	155.150.394
Cộng	21.639.291.273	13.472.971.344

04 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
Lãi tiền vay	34.243.085.334	29.428.911.250
Lỗ chênh lệch tỷ giá	752.106.008	766.905.133
Lập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		1.432.774
Cộng	34.995.191.342	30.197.249.157

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu của năm tài chính 2020 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

05 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
05 . 1. Chi phí bán hàng		
Chi phí nguyên, vật liệu		93.226.400
Chi phí nhân viên	902.587.170	435.887.805
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.268.569.125	2.823.809.374
Các khoản chi phí bán hàng khác	259.651.234	9.824.659
Cộng	6.430.807.529	3.362.748.238

05 . 2. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí nhân viên	2.326.921.780	3.134.126.720
Chi phí công cụ, dụng cụ	19.291.000	22.276.500
Chi phí khấu hao	87.921.078	107.760.824
Chi phí dịch vụ mua ngoài	209.749.868	907.011.879
Thuế, phí, lệ phí	85.541.149	265.362.845
Các khoản chi phí QLDN khác	535.717.365	1.314.879.938
Cộng	3.265.142.240	5.751.418.706

06 . THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		603
Các khoản khác		1.200
Cộng		1.803

07 . CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
Các khoản bị phạt	346.384.156	69.952.022
Các khoản khác		
Cộng	346.384.156	69.952.022

08 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
Chi phí nguyên, vật liệu	104.064.464.393	154.266.074.861
Chi phí nhân công	5.221.931.836	4.136.663.050
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.035.489.968	6.182.396.689
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.401.061.317	2.483.942.801
Chi phí khác bằng tiền	1.725.525.731	936.423.286
Cộng	126.448.473.245	168.005.500.687

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu của năm tài chính 2020 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

09 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	2.070.905.229	3.588.231.498
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này		
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.070.905.229	3.588.231.498

10 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	18.476.748.427	27.096.287.867
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế		
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	46.005.413	43.814.920
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	402	618

(*) Điều chỉnh chỉ tiêu năm trước theo hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

11 . LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	18.476.748.427	27.096.287.867
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế		
Số lượng CP phổ thông dự kiến phát hành thêm		
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	46.005.413	43.814.920
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	402	618

VII . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BC lưu chuyển tiền tệ trong tương lai: Không có

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Không có

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	966.266.775.803	784.626.756.283
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường:	976.500.403.150	734.758.171.380

VIII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

01 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Không có

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu của năm tài chính 2020 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

02 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

03 . Thông tin về các bên liên quan

a. Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân liên quan:

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan bao gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này

- Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
Tiền lương	636.733.580	811.305.500
Thù lao		

b. Giao dịch với các bên liên quan khác:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP Đầu tư & Phát triển Đa quốc gia I.D.I	Công ty mẹ
Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai	Cổ đông lớn

Trong kỳ, Công ty có phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
+ Công ty CP ĐT Và Phát Triển Đa Quốc Gia IDI	- Mượn tiền	30.000.000.000
	- Thuê dây chuyền chiết chai dầu ăn	1.149.960.000
	- Phí xử lý nước thải	51.905.454
	- Xây dựng nhà máy chế biến bột cá - mỡ cá	
+ Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai	Trisedco	15.343.845.455
	- Xây dựng nhà máy tinh luyện dầu ăn	6.549.409.091

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu (VND)	Giá trị khoản phải trả (VND)
+ Công ty CP ĐT Và Phát Triển Đa Quốc Gia IDI	- Thuê dây chuyền chiết chai dầu ăn		2.528.174.000
	- Phí xử lý nước thải		235.648.000
	- Xây dựng nhà máy chế biến bột cá - mỡ cá		
+ Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai	Trisedco	23.121.770.000	
	- Xây dựng nhà máy tinh luyện dầu ăn	37.795.650.000	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu của năm tài chính 2020 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

04 . Thông tin bộ phận

a. Khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được phân bổ chủ yếu ở khu vực trong nước và khu vực nước ngoài

- Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty

Chi tiêu	6 tháng đầu năm 2020			6 tháng đầu năm 2019		
	Trong nước	Xuất khẩu	Tổng cộng	Trong nước	Xuất khẩu	Tổng cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	929.928.319.990	24.880.142.000	954.808.461.990	925.071.201.273	117.682.122.354	1.042.753.323.627
Doanh thu thuần cung cấp giữa các bộ phận						
Tổng doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	929.928.319.990	24.880.142.000	954.808.461.990	925.071.201.273	117.682.122.354	1.042.753.323.627
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	35.443.985.650	8.501.902.000	43.945.887.650	21.878.149.934	34.714.764.407	56.592.914.341
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận	(9.421.291.628)	(274.658.141)	(9.695.949.769)			(9.114.166.944)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			34.249.937.881			47.478.747.397
Doanh thu hoạt động tài chính			21.639.291.273			13.472.971.344
Chi phí tài chính			(34.995.191.342)			(30.197.249.157)
Thu nhập khác						1.803
Chi phí khác			(346.384.156)			(69.952.022)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(2.070.905.229)			(3.588.231.498)
Lợi nhuận sau thuế TNDN			18.476.748.427			27.096.287.867
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác			43.009.930.952			2.378.079.275
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn			25.596.121.194			17.151.095.922



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu của năm tài chính 2020 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2020

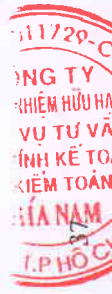
Đơn vị tính: VND

- Tài sản và nợ phải trả bộ phận theo khu vực địa lý

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Trong nước	Xuất khẩu	Tổng cộng	Trong nước	Xuất khẩu	Tổng cộng
Tài sản bộ phận	526.573.353.464	189.390.050	526.762.743.514	527.194.381.165	56.392.910.050	583.587.291.215
Tài sản không phân bổ			1.037.268.386.459			991.763.602.309
Tổng tài sản	526.573.353.464	189.390.050	1.564.031.129.973	527.194.381.165	56.392.910.050	1.575.350.893.524
Nợ phải trả bộ phận	39.478.349.750	8.177.270.314	47.655.620.064	38.328.364.880	1.596.885.914	39.925.250.794
Nợ phải trả không phân bổ			910.282.059.022			946.077.019.491
Tổng nợ phải trả	39.478.349.750	8.177.270.314	957.937.679.086	38.328.364.880	1.596.885.914	986.002.270.285

b. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty chủ yếu là kinh doanh, chế biến và xuất khẩu cá, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh để theo dõi và quản lý hoạt động của mình.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu của năm tài chính 2020 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

07 . Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ kế toán, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

08 . Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2019 kết thúc ngày 31/12/2019 và Báo cáo tài chính 06 tháng đầu năm 2019 kết thúc ngày 30/06/2019 đã được soát xét bởi Công ty TNHH DV Tư vấn Tài chính Kế toán & Kiểm toán Phía Nam (AASCs).

Đồng Tháp, ngày 20 tháng 07 năm 2020

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng

LƯU TRẦN TẤN

NGUYỄN GIA THUẬN



NGUYỄN VĂN LÂM

